

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán xã giao đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	Quyết toán	So sánh QT với (%)	
					Dự toán giao đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>2.762.713.000.000</b>	<b>2.766.456.530.745</b>	<b>2.782.000.000.350</b>	<b>101</b>	<b>101</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>37.307.000.000</b>	<b>37.307.000.000</b>	<b>52.849.737.803</b>	<b>142</b>	<b>142</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	37.307.000.000	37.307.000.000	52.849.737.803	142	142
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.432.349.000.000</b>	<b>2.436.092.530.745</b>	<b>2.436.092.530.745</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Bổ sung cân đối	40.637.000.000	40.637.000.000	40.637.000.000	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	2.391.712.000.000	2.395.455.530.745	2.395.455.530.745	100	100
<b>III</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>280.873.000.000</b>	<b>280.873.000.000</b>	<b>280.873.271.348</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước</b>	<b>12.184.000.000</b>	<b>12.184.000.000</b>	<b>12.184.460.454</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>2.762.713.000.000</b>	<b>2.840.479.312.192</b>	<b>2.776.840.397.183</b>	<b>101</b>	<b>98</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>2.761.847.000.000</b>	<b>2.839.613.312.192</b>	<b>2.774.067.602.793</b>	<b>100</b>	<b>98</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.076.988.000.000	2.082.376.787.890	1.735.006.533.161	84	83
2	Chi thường xuyên	659.071.000.000	704.912.307.360	694.072.173.070	105	98
3	Dự phòng ngân sách	2.400.000.000	23.123.100			
4	Nguồn năm trước chuyển sang, nguồn CCTL chưa phân bổ	23.388.000.000	52.301.093.842			
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			344.988.896.562		
<b>II</b>	<b>Chi nộp NS cấp trên</b>	<b>866.000.000</b>	<b>866.000.000</b>	<b>2.772.794.390</b>		<b>320</b>
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>			<b>5.159.603.167</b>		

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán TP giao	Dự toán xã giao	Quyết toán	So sánh QT/DTH (%)	
					Thành phố giao	Xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>32.341.000.000</b>	<b>37.307.000.000</b>	<b>2.410.085.126.429</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU KHÔNG THUỘC PHÂN CẤP QUẢN LÝ</b>	-	-	<b>2.357.235.388.626</b>		
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	-	-	<b>36.711.543.808</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng			12.639.280.012		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.318		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			24.071.595.718		
-	Thuế tài nguyên			659.760		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	-	-	<b>601.461.595.818</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng			483.944.621.723		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.271.001.480		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			116.229.147.914		
-	Thuế tài nguyên	-	-	16.824.701		
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	-	-	<b>44.023.910.465</b>		
-	Trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền			44.023.910.465		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>			<b>188.650.149.285</b>		
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			<b>35.968.596.515</b>		
<b>7</b>	<b>Phí, lệ phí</b>			<b>18.580.962.352</b>		
	<i>Trong đó:</i>					
-	Phí do Trung ương, Thành phố quản lý			18.580.962.352		
<b>8</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>			<b>116.068.928.324</b>		
<b>9</b>	<b>Thuê tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>			<b>33.369.560.269</b>		
<b>10</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>			<b>7.879.158.960</b>		
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách Thành phố quản lý</i>			7.879.158.960		
<b>11</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>			<b>330</b>		
<b>14</b>	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>	-		<b>1.274.520.982.500</b>		
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN THU THUỘC PHÂN CẤP QUẢN LÝ</b>	<b>32.341.000.000</b>	<b>37.307.000.000</b>	<b>52.849.737.803</b>	<b>163</b>	<b>142</b>
	<i>Số thu không bao gồm thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất và huy động đóng góp xây dựng CSHT</i>	28.981.000.000	28.981.000.000	47.883.119.803	165	165
<b>1</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>20.513.000.000</b>	<b>20.513.000.000</b>	<b>35.028.864.207</b>	<b>171</b>	<b>171</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Trước bạ nhà đất	20.513.000.000	20.513.000.000	35.028.864.207	171	171
<b>2</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>1.073.000.000</b>	<b>1.073.000.000</b>	<b>2.028.917.327</b>	<b>189</b>	<b>189</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	413.000.000	413.000.000	445.130.000	108	108
-	Phí do xã quản lý	660.000.000	660.000.000	1.583.787.327	240	240
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.258.000.000</b>	<b>5.258.000.000</b>	<b>6.233.832.969</b>	<b>119</b>	<b>119</b>
<b>4</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>4.863.000.000</b>	<b>4.863.000.000</b>	<b>987.491.500</b>	<b>20</b>	<b>20</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	3.360.000.000	3.360.000.000	-	-	-
<b>5</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>634.000.000</b>	<b>634.000.000</b>	<b>3.604.013.800</b>	<b>568</b>	<b>568</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Thu khác ngân sách xã quản lý	634.000.000	634.000.000	3.604.013.800	568	568

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán TP giao	Dự toán xã giao	Quyết toán	So sánh QT/DTH (%)	
					Thành phố giao	Xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>6</b>	<b>Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</b>		<b>4.966.000.000</b>	<b>4.966.618.000</b>		<b>100</b>
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III+IV)</b>	<b>2.613.968.538.610</b>	<b>2.766.456.530.745</b>	<b>2.782.000.000.350</b>	<b>106</b>	<b>101</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn do Thành phố và HĐND Xã giao theo phân cấp quản lý</b>	<b>32.341.000.000</b>	<b>37.307.000.000</b>	<b>52.849.737.803</b>	<b>163</b>	<b>142</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.541.544.538.610</b>	<b>2.436.092.530.745</b>	<b>2.436.092.530.745</b>	<b>96</b>	<b>100</b>
1	Bổ sung cân đối	40.637.000.000	40.637.000.000	40.637.000.000	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	2.500.907.538.610	2.395.455.530.745	2.395.455.530.745	96	100
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>40.083.000.000</b>	<b>280.873.000.000</b>	<b>280.873.271.348</b>	<b>701</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>12.184.000.000</b>	<b>12.184.460.454</b>		<b>100</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán xã giao đầu năm	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
					Giao đầu năm	Sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>2.762.713.000.000</b>	<b>2.840.479.312.192</b>	<b>2.776.840.397.183</b>	<b>101</b>	<b>98</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>2.761.847.000.000</b>	<b>2.839.613.312.192</b>	<b>2.774.067.602.793</b>	<b>100</b>	<b>98</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.076.988.000.000</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>84</b>	<b>83</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>2.076.988.000.000</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>84</b>	<b>83</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<b>2.076.988.000.000</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>84</b>	<b>83</b>
1.1	Chi quốc phòng			-		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-		
1.2	Chi GD-ĐT và dạy nghề	73.850.000.000	71.384.257.000	68.168.079.873	92	95
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	40.000.000	40.000.000	-	0	0
1.4	Chi văn hóa thông tin	383.871.657.000	375.274.669.085	210.114.304.085	55	56
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.800.000.000	12.619.578.000	12.569.578.000	143	100
1.6	Chi thể dục thể thao	27.136.971.800	20.419.453.800	17.435.453.800	64	85
1.7	Chi bảo vệ môi trường	1.230.000.000	1.210.000.000	666.093.000	54	55
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.548.379.251.200	1.577.148.710.005	1.403.819.982.403	91	89
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.680.120.000	24.280.120.000	22.233.042.000	66	92
1.10	Chi Bảo đảm xã hội					
1.11	Chi khác ngân sách					
1.12	Giải ngân linh hoạt					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<b>2.076.988.000.000</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>241.714.056.960</b>	<b>12</b>	<b>12</b>
1.1	Chi đầu tư XD/CB tập trung					
1.2	Chi từ nguồn dự phòng, kết dư, tăng thu, thường vượt thu		3.360.000.000	3.360.000.000		100
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
1.4	Chi từ nguồn vốn TP hỗ trợ có mục tiêu cho xã	1.842.965.000.000	1.848.354.000.500	7.879.158.960	0	0
1.5	Chi từ đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất, huy động đóng góp	8.326.000.000	4.966.000.000	4.966.000.000	60	100
1.6	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	225.697.000.000	225.696.787.390	225.508.898.000	100	100
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>659.071.000.000</b>	<b>704.912.307.360</b>	<b>694.072.173.070</b>	<b>105</b>	<b>98</b>
1	Chi quốc phòng	4.783.000.000	5.347.143.000	5.226.143.000	109	98
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.807.000.000	11.193.000.000	11.192.902.100	104	100
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	431.158.000.000	440.461.290.047	435.807.650.400	101	99
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số-KHHGD	10.472.000.000	12.154.849.382	11.354.554.382	108	93
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	14.025.000.000	15.981.957.000	15.618.931.246	111	98
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	471.000.000	471.000.000	470.875.000	100	100
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.664.000.000	6.636.550.000	6.428.058.375	113	97
8	Chi sự nghiệp môi trường	434.000.000	1.648.579.246	1.596.715.246	368	97
9	Chi sự nghiệp kinh tế	20.594.000.000	16.614.484.650	15.141.954.558	74	91
-	<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>	<i>8.006.000.000</i>	<i>8.528.127.000</i>	<i>8.080.925.000</i>	<i>101</i>	<i>95</i>
-	<i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	<i>2.133.000.000</i>	<i>761.232.000</i>	<i>761.232.000</i>	<i>36</i>	<i>100</i>
-	<i>Chi kiến thiết thị chính</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.369.961.000</i>	<i>78</i>	<i>91</i>
-	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>8.705.000.000</i>	<i>5.825.125.650</i>	<i>4.929.836.558</i>	<i>57</i>	<i>85</i>
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	130.810.000.000	147.536.891.023	144.494.065.751	110	98
-	<i>Chi quản lý nhà nước</i>	<i>104.498.000.000</i>	<i>108.320.165.524</i>	<i>105.781.006.849</i>	<i>101</i>	<i>98</i>
-	<i>Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị</i>	<i>26.312.000.000</i>	<i>38.751.322.899</i>	<i>38.247.656.302</i>	<i>145</i>	<i>99</i>

STT	Nội dung	Dự toán xã giao đầu năm	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
					Giao đầu năm	Sau điều chỉnh
A	B	I	2	3	4=3/1	5=3/2
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	-	465.402.600	465.402.600		100
11	Chi bảo đảm xã hội	29.853.000.000	46.866.563.012	46.740.323.012	157	100
12	Chi khác ngân sách					
III	Nguồn năm trước chuyển sang, nguồn CCTL chưa phân bổ	23.388.000.000	52.301.093.842			
IV	Dự phòng	2.400.000.000	23.123.100			
V	Chi chuyển nguồn			344.988.896.562		
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	866.000.000	866.000.000	2.772.794.390		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán xã giao sau điều chỉnh						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi TX (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	<b>Tổng số</b>	<b>2.787.289.095.250</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>704.912.307.360</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.429.078.706.231</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>694.072.173.070</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>285.567.839.720</b>	<b>87</b>	<b>83</b>	<b>98</b>			
<b>I</b>	<b>Các cơ quan đơn vị của xã</b>	<b>2.786.076.574.494</b>	<b>2.082.376.787.890</b>	<b>703.699.786.604</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.427.866.185.475</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>692.859.652.314</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>285.567.839.720</b>	<b>87</b>	<b>83</b>	<b>98</b>			
1	Văn phòng Đảng ủy	13.427.829.300		13.427.829.300				13.189.829.300		13.189.829.300				53.000.000	98		98			
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.442.479.625		15.442.479.625				15.176.813.028		15.176.813.028				0	98		98			
3	Văn phòng HDND và UBND xã	36.655.830.862		36.655.830.862				35.246.849.250		35.246.849.250				752.979.493	96		96			
4	Phòng Văn hóa xã hội	90.723.960.140		90.723.960.140				89.714.742.705		89.714.742.705				0	99		99			
5	Phòng Kinh tế	71.445.325.184		71.445.325.184				69.661.047.868		69.661.047.868				275.000.000	98		98			
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	19.150.957.000		19.150.957.000				18.713.158.317		18.713.158.317				0	98		98			
7	Trạm y tế	12.063.879.382		12.063.879.382				11.263.584.382		11.263.584.382				542.295.000	93		93			
8	Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	2.091.528.712.290	2.082.376.787.890	9.151.924.400				1.743.807.439.561	1.735.006.533.161	8.800.906.400				280.503.977.900	83		96			
9	Trung tâm chính trị xã Đông Anh	7.011.000.000		7.011.000.000				6.917.000.000		6.917.000.000				0	99		99			
10	Trường mầm non Cò Loa	11.508.442.418		11.508.442.418				11.288.626.418		11.288.626.418				129.816.000	98		98			
11	Trường mầm non Dục Tú	11.810.448.326		11.810.448.326				11.647.114.942		11.647.114.942				117.333.384	99		99			
12	Trường mầm non Mai Lâm	8.020.627.793		8.020.627.793				7.832.847.462		7.832.847.462				183.780.331	98		98			
13	Trường mầm non Việt Hùng	8.509.389.936		8.509.389.936				8.484.889.936		8.484.889.936				24.500.000	100		100			
14	Trường mầm non Xuân Canh	20.347.402.800		20.347.402.800				20.130.767.800		20.130.767.800				179.635.000	99		99			
15	Trường mầm non Sao Mai	8.046.971.488		8.046.971.488				7.760.779.488		7.760.779.488				264.192.000	96		96			
16	Trường mầm non Thành Loa	11.014.957.720		11.014.957.720				10.824.957.720		10.824.957.720				171.000.000	98		98			
17	Trường mầm non Thái Bình	15.618.325.572		15.618.325.572				15.428.565.806		15.428.565.806				118.759.766	99		99			
18	Trường mầm non Uy Nỗ A	9.283.662.856		9.283.662.856				9.167.176.914		9.167.176.914				101.485.942	99		99			
19	Trường mầm non Phúc Lộc	18.958.269.679		18.958.269.679				18.787.906.359		18.787.906.359				98.315.000	99		99			
20	Trường mầm non Đồng Hội	18.878.664.721		18.878.664.721				18.878.664.721		18.878.664.721				0	100		100			
21	Trường mầm non Uy Nỗ	11.505.449.204		11.505.449.204				11.505.449.204		11.505.449.204				0	100		100			
22	Trường mầm non Dục Nội	10.446.159.694		10.446.159.694				10.446.159.694		10.446.159.694				0	100		100			
23	Trường tiểu học Xuân Canh	8.005.860.674		8.005.860.674				7.836.324.783		7.836.324.783				110.535.891	98		98			
24	Trường tiểu học Đào Duy Tùng	11.752.390.750		11.752.390.750				11.227.453.025		11.227.453.025				334.487.725	96		96			
25	CB Bình Minh	9.152.693.477		9.152.693.477				9.121.693.477		9.121.693.477				0	100		100			
26	Trường tiểu học Cò Loa	14.367.072.171		14.367.072.171				14.367.072.171		14.367.072.171				0	100		100			
27	Trường tiểu học Dục Tú	15.862.100.000		15.862.100.000				15.862.100.000		15.862.100.000				0	100		100			
28	Trường tiểu học Đồng Hội	19.449.491.307		19.449.491.307				18.758.568.000		18.758.568.000				690.923.307	96		96			
29	Trường tiểu học Ngô Tất Tố	12.139.258.000		12.139.258.000				12.139.258.000		12.139.258.000				0	100		100			
30	Trường tiểu học Uy Nỗ	14.738.246.575		14.738.246.575				14.716.452.575		14.716.452.575				0	100		100			
31	Trường tiểu học Việt Hùng	17.234.496.000		17.234.496.000				17.234.496.000		17.234.496.000				0	100		100			
32	Trường tiểu học An Dương Vương	11.131.796.400		11.131.796.400				11.129.207.400		11.129.207.400				2.589.000	100		100			
33	Trường THCS Cò Loa	13.537.599.512		13.537.599.512				13.166.299.771		13.166.299.771				277.299.741	97		97			
34	Trường THCS Nguyễn Huy Tưởng	15.266.572.500		15.266.572.500				15.123.572.500		15.123.572.500				0	99		99			
35	Trường THCS An Dương Vương	9.324.503.403		9.324.503.403				9.012.993.163		9.012.993.163				216.510.240	97		97			
36	Trường THCS Đào Duy Tùng	3.451.844.780		3.451.844.780				3.333.745.780		3.333.745.780				118.099.000	97		97			
37	Trường THCS Dục Tú	14.153.845.000		14.153.845.000				14.056.754.000		14.056.754.000				97.091.000	99		99			
38	Trường THCS Đồng Hội	10.731.027.500		10.731.027.500				10.731.027.500		10.731.027.500				0	100		100			
39	Trường THCS Mai Lâm	8.786.383.000		8.786.383.000				8.786.383.000		8.786.383.000				0	100		100			
40	Trường THCS Uy Nỗ	22.242.334.860		22.242.334.860				22.242.334.860		22.242.334.860				0	100		100			
41	Trường THCS Việt Hùng	15.043.153.007		15.043.153.007				15.043.153.007		15.043.153.007				0	100		100			
42	Trường THCS Xuân Canh	7.295.774.588		7.295.774.588				7.295.774.588		7.295.774.588				0	100		100			
43	Trường THCS Ngô Quyền	11.011.385.000		11.011.385.000				10.807.151.000		10.807.151.000				204.234.000	98		98			
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các đơn vị khác</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>		<b>100</b>			
1	Bảo hiểm xã hội	1.212.520.756		1.212.520.756				1.212.520.756		1.212.520.756				0	100		100			

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	12	13	14	15	16
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.082.376.787.890</b>	<b>1.735.006.533.161</b>	<b>68.168.079.873</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>210.114.304.085</b>	<b>12.569.578.000</b>	<b>17.435.453.800</b>	<b>1.403.819.982.403</b>	<b>1.114.913.730.273</b>	<b>8.207.497.000</b>	<b>22.233.042.000</b>	<b>0</b>	<b>666.093.000</b>	<b>0</b>	<b>83</b>
1	Ban Quản lý dự án đầu tư hạ tầng	2.082.376.787.890	1.735.006.533.161	68.168.079.873					210.114.304.085	12.569.578.000	17.435.453.800	1.403.819.982.403	1.114.913.730.273	8.207.497.000	22.233.042.000		666.093.000		83

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Quyết toán												So sánh (%)	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2/1	
	<b>Tổng số</b>	<b>704.912.307.360</b>	<b>694.072.173.070</b>	<b>435.807.650.400</b>	<b>5.226.143.000</b>	<b>11.192.902.100</b>	<b>11.354.554.382</b>	<b>15.618.931.246</b>	<b>470.875.000</b>	<b>6.428.058.375</b>	<b>1.596.715.246</b>	<b>15.141.954.558</b>	<b>144.494.065.751</b>	<b>46.740.323.012</b>	<b>0</b>	<b>98</b>
<b>I</b>	<b>Các cơ quan đơn vị của xã</b>	<b>703.699.786.604</b>	<b>692.859.652.314</b>	<b>435.807.650.400</b>	<b>5.226.143.000</b>	<b>11.192.902.100</b>	<b>11.354.554.382</b>	<b>15.618.931.246</b>	<b>470.875.000</b>	<b>6.428.058.375</b>	<b>1.596.715.246</b>	<b>15.141.954.558</b>	<b>144.494.065.751</b>	<b>45.527.802.256</b>	<b>0</b>	<b>98</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	13.427.829.300	13.189.829.300										13.189.829.300			98
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.442.479.625	15.176.813.028										15.176.813.028			98
3	Văn phòng HDND và UBND xã	36.655.830.862	35.246.849.250		3.094.143.000	5.507.902.100							26.644.804.150			96
4	Phòng Văn hóa xã hội	90.723.960.140	89.714.742.705	4.729.249.336		90.970.000	2.069.315.804			751.515.500		449.990.000	40.224.817.809	41.398.884.256		99
5	Phòng Kinh tế	71.445.325.184	69.661.047.868		2.132.000.000	5.685.000.000		655.000.000	19.875.000	309.000.000	431.733.246	7.056.040.158	49.257.801.464	4.114.598.000		98
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	19.150.957.000	18.713.158.317					12.894.615.442	451.000.000	5.367.542.875						98
7	Trạm y tế	12.063.879.382	11.263.584.382			11.263.584.382										93
8	Ban quản lý dự án Dầu tư - Hạ tầng	9.151.924.400	8.800.906.400								1.164.982.000	7.635.924.400				96
9	Trung tâm chính trị xã Đông Anh	7.011.000.000	6.917.000.000	6.917.000.000												99
10	Trường mầm non Cô Loa	11.508.442.418	11.288.626.418	11.288.626.418										2.000.000		98
11	Trường mầm non Dục Tú	11.810.448.326	11.647.114.942	11.647.114.942										5.280.000		99
12	Trường mầm non Mai Lâm	8.020.627.793	7.832.847.462	7.832.847.462												98
13	Trường mầm non Việt Hùng	8.509.389.936	8.484.889.936	8.484.889.936												100
14	Trường mầm non Xuân Canh	20.347.402.800	20.130.767.800	20.130.767.800										2.240.000		99
15	Trường mầm non Sao Mai	8.046.971.488	7.760.779.488	7.760.779.488												96
16	Trường mầm non Thành Loa	11.014.957.720	10.824.957.720	10.823.517.720										1.440.000		98
17	Trường mầm non Thái Bình	15.618.325.572	15.428.565.806	15.428.565.806												99
18	Trường mầm non Uy Nỗ A	9.283.662.856	9.167.176.914	9.167.176.914												99
19	Trường mầm non Phúc Lộc	18.958.269.679	18.787.906.359	18.787.906.359												99
20	Trường mầm non Đông Hội	18.878.664.721	18.878.664.721	18.877.224.721										1.440.000		100
21	Trường mầm non Uy Nỗ	11.505.449.204	11.505.449.204	11.505.449.204												100
22	Trường mầm non Dục Nội	10.446.159.694	10.446.159.694	10.444.239.694										1.920.000		100
23	Trường tiểu học Xuân Canh	8.005.860.674	7.836.324.783	7.836.324.783												98
24	Trường tiểu học Đào Duy Tùng	11.752.390.750	11.227.453.025	11.227.453.025												96
25	CB Bình Minh	9.152.693.477	9.121.693.477	9.121.693.477												100
26	Trường tiểu học Cô Loa	14.367.072.171	14.367.072.171	14.367.072.171												100
27	Trường tiểu học Dục Tú	15.862.100.000	15.862.100.000	15.862.100.000												100
28	Trường tiểu học Đông Hội	19.449.491.307	18.758.568.000	18.758.568.000												96
29	Trường tiểu học Ngô Tất Tố	12.139.258.000	12.139.258.000	12.139.258.000												100
30	Trường tiểu học Uy Nỗ	14.738.246.575	14.716.452.575	14.716.452.575												100
31	Trường tiểu học Việt Hùng	17.234.496.000	17.234.496.000	17.234.496.000												100
32	Trường tiểu học An Dương Vương	11.131.796.400	11.129.207.400	11.129.207.400												100
33	Trường THCS Cô Loa	13.537.599.512	13.166.299.771	13.166.299.771												97
34	Trường THCS Nguyễn Huy Tưởng	15.266.572.500	15.123.572.500	15.123.572.500												99
35	Trường THCS An Dương Vương	9.324.503.403	9.012.993.163	9.012.993.163												97
36	Trường THCS Đào Duy Tùng	3.451.844.780	3.333.745.780	3.333.745.780												97
37	Trường THCS Dục Tú	14.153.845.000	14.056.754.000	14.056.754.000												99
38	Trường THCS Đông Hội	10.731.027.500	10.731.027.500	10.731.027.500												100
39	Trường THCS Mai Lâm	8.786.383.000	8.786.383.000	8.786.383.000												100
40	Trường THCS Uy Nỗ	22.242.334.860	22.242.334.860	22.242.334.860												100
41	Trường THCS Việt Hùng	15.043.153.007	15.043.153.007	15.043.153.007												100
42	Trường THCS Xuân Canh	7.295.774.588	7.295.774.588	7.295.774.588												100
43	Trường THCS Ngô Quyền	11.011.385.000	10.807.151.000	10.807.151.000												98
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các đơn vị khác</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
1	Bảo hiểm xã hội	1.212.520.756	1.212.520.756											1.212.520.756		100

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 24/04/2026 của UBND xã Đông Anh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		So sánh (%)
			Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9	10=6/1
	<b>Tổng số</b>	<b>704.912.307.360</b>	<b>8.489.361.205</b>	<b>618.167.000.000</b>	<b>110.376.010.542</b>	<b>-32.120.064.387</b>	<b>694.072.173.070</b>	<b>10.840.134.290</b>	<b>5.114.879.820</b>	<b>5.725.254.470</b>	<b>98</b>
<b>I</b>	<b>Các cơ quan đơn vị của xã</b>	<b>703.699.786.604</b>	<b>8.489.361.205</b>	<b>618.167.000.000</b>	<b>109.163.489.786</b>	<b>-32.120.064.387</b>	<b>692.859.652.314</b>	<b>10.840.134.290</b>	<b>5.114.879.820</b>	<b>5.725.254.470</b>	<b>98</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	13.427.829.300		13.970.000.000	1.115.829.300	-1.658.000.000	13.189.829.300	238.000.000	53.000.000	185.000.000	98
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.442.479.625		12.342.000.000	3.100.479.625		15.176.813.028	265.666.597		265.666.597	98
3	Văn phòng HDND và UBND xã	36.655.830.862	0	22.601.000.000	14.056.532.625	-1.701.763	35.246.849.250	1.408.981.612	752.979.493	656.002.119	96
4	Phòng Văn hóa xã hội	90.723.960.140		34.887.000.000	61.820.744.548	-5.983.784.408	89.714.742.705	1.009.217.435		1.009.217.435	99
5	Phòng Kinh tế	71.445.325.184		70.306.000.000	1.999.927.688	-860.602.504	69.661.047.868	1.784.277.316	275.000.000	1.509.277.316	98
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	19.150.957.000		16.698.000.000	2.452.984.000	-27.000	18.713.158.317	437.798.683		437.798.683	98
7	Trạm y tế	12.063.879.382		10.381.000.000	1.684.200.000	-1.320.618	11.263.584.382	800.295.000	542.295.000	258.000.000	93
8	Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	9.151.924.400		11.733.000.000	1.216.000.000	-3.797.075.600	8.800.906.400	351.018.000	51.018.000	300.000.000	96
9	Trung tâm chính trị xã Đông Anh	7.011.000.000		6.921.000.000	90.000.000		6.917.000.000	94.000.000		94.000.000	99
10	Trường mầm non Cổ Loa	11.508.442.418	19.941.000	11.537.000.000	149.000.000	-197.498.582	11.288.626.418	219.816.000	129.816.000	90.000.000	98
11	Trường mầm non Dục Tú	11.810.448.326	46.931.017	11.844.000.000	164.000.000	-244.482.691	11.647.114.942	163.333.384	117.333.384	46.000.000	99
12	Trường mầm non Mai Lâm	8.020.627.793	440.795.150	7.599.000.000	85.000.000	-104.167.357	7.832.847.462	187.780.331	183.780.331	4.000.000	98
13	Trường mầm non Việt Hùng	8.509.389.936	36.000.000	8.454.000.000	122.000.000	-102.610.064	8.484.889.936	24.500.000	24.500.000	0	100
14	Trường mầm non Xuân Canh	20.347.402.800		20.736.000.000	171.000.000	-559.597.200	20.130.767.800	216.635.000	179.635.000	37.000.000	99
15	Trường mầm non Sao Mai	8.046.971.488		8.158.000.000	112.000.000	-223.028.512	7.760.779.488	286.192.000	264.192.000	22.000.000	96
16	Trường mầm non Thành Loa	11.014.957.720	-	11.154.000.000	117.000.000	-256.042.280	10.824.957.720	190.000.000	171.000.000	19.000.000	98
17	Trường mầm non Thái Bình	15.618.325.572	0	17.219.000.000	138.000.000	-1.738.674.428	15.428.565.806	189.759.766	118.759.766	71.000.000	99
18	Trường mầm non Uy Nỗ A	9.283.662.856	26.460.932	9.378.000.000	97.000.000	-217.798.076	9.167.176.914	116.485.942	101.485.942	15.000.000	99
19	Trường mầm non Phúc Lộc	18.958.269.679		19.633.000.000	188.000.000	-862.730.321	18.787.906.359	170.363.320	98.315.000	72.048.320	99
20	Trường mầm non Đông Hội	18.878.664.721	2.562.608.420	16.963.000.000	219.000.000	-865.943.699	18.878.664.721	0		0	100
21	Trường mầm non Uy Nỗ	11.505.449.204	1.020.741.204	10.796.000.000	113.000.000	-424.292.000	11.505.449.204	0		0	100
22	Trường mầm non Dục Nội	10.446.159.694	14.791.694	10.425.000.000	152.000.000	-145.632.000	10.446.159.694	0		0	100
23	Trường tiểu học Xuân Canh	8.005.860.674		7.384.000.000	786.240.000	-164.379.326	7.836.324.783	169.535.891	110.535.891	59.000.000	98
24	Trường tiểu học Đào Duy Tùng	11.752.390.750	88.846.386	10.989.000.000	1.691.120.000	-1.016.575.636	11.227.453.025	524.937.725	334.487.725	190.450.000	96
25	CB Bình Minh	9.152.693.477	37.260.477	8.923.000.000	243.297.000	-50.864.000	9.121.693.477	31.000.000		31.000.000	100
26	Trường tiểu học Cổ Loa	14.367.072.171	655.255.640	12.684.000.000	1.545.600.000	-517.783.469	14.367.072.171	0		0	100
27	Trường tiểu học Dục Tú	15.862.100.000	680.407.000	14.242.000.000	1.579.200.000	-639.507.000	15.862.100.000	0		0	100
28	Trường tiểu học Đông Hội	19.449.491.307	745.599.307	15.724.000.000	2.983.680.000	-3.788.000	18.758.568.000	690.923.307	690.923.307	0	96
29	Trường tiểu học Ngô Tất Tố	12.139.258.000	91.895.000	11.281.000.000	1.478.400.000	-712.037.000	12.139.258.000	0		0	100
30	Trường tiểu học Uy Nỗ	14.738.246.575	69.073.575	13.399.000.000	1.704.497.000	-434.324.000	14.716.452.575	21.794.000		21.794.000	100
31	Trường tiểu học Việt Hùng	17.234.496.000		16.029.000.000	2.016.000.000	-810.504.000	17.234.496.000	0		0	100
32	Trường tiểu học An Dương Vương	11.131.796.400	2.589.000	10.227.000.000	1.718.640.000	-816.432.600	11.129.207.400	2.589.000	2.589.000	0	100
33	Trường THCS Cổ Loa	13.537.599.512		15.664.000.000		-2.126.400.488	13.166.299.771	371.299.741	277.299.741	94.000.000	97
34	Trường THCS Nguyễn Huy Tường	15.266.572.500		14.981.000.000	286.785.000	(1.212.500)	15.123.572.500	143.000.000		143.000.000	99
35	Trường THCS An Dương Vương	9.324.503.403	716.138.403	8.412.000.000	196.365.000		9.012.993.163	311.510.240	216.510.240	95.000.000	97

STT	Tên đơn vị	Dự toán xã giao sau điều chỉnh	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		So sánh (%)
			Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9	10=6/1
36	Trường THCS Đào Duy Tùng	3.451.844.780			3.521.968.000	-70.123.220	3.333.745.780	118.099.000	118.099.000	0	97
37	Trường THCS Dục Tú	14.153.845.000		14.990.000.000		-836.155.000	14.056.754.000	97.091.000	97.091.000	0	99
38	Trường THCS Đông Hội	10.731.027.500	4.592.000	10.943.000.000	36.000.000	-252.564.500	10.731.027.500	0		0	100
39	Trường THCS Mai Lâm	8.786.383.000	459.000.000	9.984.000.000	4.000.000	-1.660.617.000	8.786.383.000	0		0	100
40	Trường THCS Uy Nỗ	22.242.334.860	469.000.000	22.613.000.000		-839.665.140	22.242.334.860	0		0	100
41	Trường THCS Việt Hùng	15.043.153.007	-	16.185.000.000		-1.141.846.993	15.043.153.007	0		0	100
42	Trường THCS Xuân Canh	7.295.774.588		7.658.000.000	2.000.000	-364.225.412	7.295.774.588	0		0	100
43	Trường THCS Ngô Quyền	11.011.385.000	301.435.000	12.120.000.000	6.000.000	-1.416.050.000	10.807.151.000	204.234.000	204.234.000	0	98
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các đơn vị khác</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>1.212.520.756</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
1	Bảo hiểm xã hội	1.212.520.756			1.212.520.756		1.212.520.756	0	0	0	100